

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày 19/4/2021

V/v “ Tranh chấp ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Rô Be

2. Bà Phạm Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Ni, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2021 về việc “ *Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021 ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1/. *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị Ngọc A, sinh năm: 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Thuận H, xã Bình S, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

2/. *Bị đơn:* Anh Đỗ Văn T, sinh năm: 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Kinh B, xã A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vũ Thị Ngọc A trình bày:

Chị Vũ Ngọc A và anh Đỗ Văn T chung sống với nhau vào năm 2010, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang ngày 15/3/2010, số 26, quyển số I/2010. Trước khi chung sống vợ chồng có tìm hiểu nhau trước mới tiến tới hôn nhân hôn nhân tự nguyện, không bị cưỡng ép.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T hay rượu chè, không quan tâm đến vợ con từ đó vợ chồng thường xuyên bất đồng ý kiến rồi dẫn đến cự cãi nhau, tuy chị và hai bên gia đình đã cố gắng hàn gắn nhưng cũng không mang lại kết quả.

Nay, chị Anh xét thấy cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nữa vợ chồng ly thân từ năm 2013 cho đến nay.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đỗ Gia B, sinh ngày 29-3-2011, cháu đã có giấy khai sinh hiện đang ở với chị Ngọc A.

- Về tài sản chung của vợ chồng: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Anh yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Ngọc A yêu cầu ly hôn anh Đỗ Văn T.

- Về con chung: Chị Ngọc A yêu cầu nuôi tên Đỗ Gia B, sinh ngày 29-3-2011 không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về phần nợ: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt, hợp lệ giấy triệu tập cho anh Đỗ Văn T tham gia phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh Toàn đều không có mặt và không có lời trình bày.

Theo biên bản ghi nhận nguyện vọng ngày 01/3/2021 của cháu Gia B thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ chị Vũ Thị Ngọc A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Đỗ Văn T đang cư trú tại ấp Kinh B, xã A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Đỗ Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ

luật Tổ tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Đỗ Văn T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa chị Vũ Thị Ngọc A và anh Đỗ Văn T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình S, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang ngày 15/3/2010, số 26, quyển số 01/2010 là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị Vũ Thị Ngọc A thấy rằng sau khi kết hôn, chị A và anh T chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh T hay rượu chè, không quan tâm đến vợ con từ đó vợ chồng luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng thêm trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Ngọc A và anh T đã ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân không đạt được mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hiện được tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,....”.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ cho anh T tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đề Tòa án động viên anh chị quay về đoàn tụ tiếp tục cuộc sống hôn nhân và nuôi dạy con chung nhưng anh T điều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ anh T bỏ mặc không quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Ngọc A nữa. Tòa án động viên chị Ngọc A quay về đoàn tụ với anh T để tiếp tục cuộc sống vợ chồng và nuôi dạy con chung, nhưng tại phiên Tòa chị Ngọc A cương quyết ly hôn với anh T

Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “ Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Vũ Thị Ngọc A.

[4] Về con chung: Chị Ngọc A xác nhận vợ chồng có 01 con chung tên Đỗ Gia B, sinh ngày 29-3-2011 hiện cháu Gia B đang ở với chị Ngọc A. Chị Ngọc A yêu cầu được nuôi con không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu xin được nuôi con của chị Vũ Thị Ngọc A Hội đồng xét xử xét thấy từ khi ly thân từ năm 2013 cho đến nay cháu Đỗ Gia B ở chung với chị Ngọc A, chị Ngọc A chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Gia B tâm sinh lý phát triển bình thường, chị Ngọc A có thu nhập ổn định một tháng trên 10 triệu đồng từ

nghe làm Spa. Theo nguyện vọng của cháu Gia B thì cháu có nguyện vọng ở với chị Ngọc A.

Khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “ Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Từ những Điều luật quy định Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin được nuôi con của chị Vũ Thị Ngọc A. Tiếp tục giao cháu Đỗ Gia B, sinh ngày 29/3/2011 cho chị Ngọc A trực tiếp, trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời anh Toàn không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị Ngọc A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 56,81,82,83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Vũ Thị Ngọc A.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị Ngọc A được ly hôn với anh Đỗ Văn T.
3. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Đỗ Gia B, sinh ngày 29/3/2011 cho chị Ngọc A trực tiếp, trông nom, chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Gia B đủ 18 tuổi. Anh T không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời anh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Vũ Thị Ngọc A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0008197 ngày 25/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Chị Ngọc A đã nộp đủ.

6. Quyền kháng cáo: Chị Vũ Thị Ngọc A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đỗ Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Vũ

